



DAPHARCO

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

DANANG PHARMACEUTICAL- MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Head Office:
62 Phan Dinh Phung St.,
Hai Chau Dist., Danang City - Vietnam
Tel : (84.511) 822347 - 821642 - 817212
Fax: (84.511) 891752
E.mail: dapharoo@vnn.vn
Website: dapharoo.com.vn

MST : 0400101404

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV/ 2021



DAPHARCO

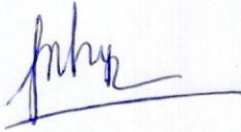
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2021

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo
Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014)

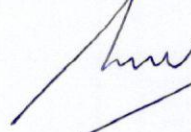
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		012	310.889.818.643	438.375.272.943	1.549.225.114.572	1.559.588.956.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.152.053.400	1.036.339.988	2.925.879.287	4.788.275.388
+ Chiết khấu thương mại		03	593.851.371	313.354.328	1.574.780.974	1.281.616.284
+ Hàng bán bị trả lại		06	558.202.029	722.985.660	1.351.098.313	3.506.659.104
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)		10	309.737.765.243	437.338.932.955	1.546.299.235.285	1.554.800.681.390
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	11	288.612.917.665	415.515.770.219	1.473.811.534.909	1.484.134.147.071
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)		20	21.124.847.578	21.823.162.736	72.487.700.376	70.666.534.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	1.514.004.854	2.797.627.464	5.999.634.099	5.564.654.668
7. Chi phí tài chính	VI.28	22	1.618.446.770	2.744.506.403	3.764.422.117	3.504.091.884
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	148.853.330	507.551.170	1.217.215.541	2.084.404.413
8. Chi phí bán hàng		24	14.975.937.787	13.377.598.882	42.077.128.704	37.848.378.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	5.962.067.476	6.617.197.136	15.897.611.905	16.405.255.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))		30	82.400.399	1.881.487.779	16.748.171.749	18.473.463.631
11. Thu nhập khác		31	1.378.205.149	558.476.354	1.908.553.191	5.595.812.829
12. Chi phí khác		32	20.508.773	18.577.845	480.205.236	4.595.563.735
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	1.357.696.376	539.898.509	1.428.347.955	1.000.249.094
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		50	1.440.096.775	2.421.386.288	18.176.519.704	19.473.712.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51	289.979.946	476.588.097	3.637.264.532	3.883.334.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		60	1.150.116.829	1.944.798.191	14.539.255.172	15.590.377.821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			95	160	1.198	1.285

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HẢI YÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG LÂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468.656.134.660	613.000.498.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	21.727.491.187	23.319.594.430
1. Tiền	111		21.727.491.187	23.319.594.430
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.518.106.102	524.257.746.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	366.067.351.820	511.778.227.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16	16.104.209.605	11.794.839.599
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	2.133.560.516	5.753.505.926
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.788.047.717)	(5.108.043.544)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	1.031.878	39.217.493
IV. Hàng tồn kho	140		50.675.195.999	64.985.444.386
1. Hàng tồn kho	141	06	50.675.195.999	64.985.444.386
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		735.341.373	437.713.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	381.957.955	321.872.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.934.332	115.840.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	264.449.085	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.575.830.636	52.520.952.626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.713.081.577	43.710.032.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	18.886.455.066	20.741.020.113
- Nguyên giá	222		35.843.015.204	35.843.015.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.956.560.138)	(15.101.995.091)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	22.826.626.511	22.969.012.291
- Nguyên giá	228		24.090.954.041	24.090.954.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.264.327.530)	(1.121.941.750)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	07	2.455.147.742	214.280.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.455.147.742	214.280.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.407.601.317	8.596.640.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	8.407.601.317	8.596.640.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			521.231.965.296	665.521.451.364
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ			329.009.377.412	487.838.118.652
I. Nợ ngắn hạn	310		326.879.677.412	487.784.418.652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	288.261.149.910	415.372.854.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	03	18.065.194.614	29.402.458.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	307.316.446	1.254.617.998
4. Phải trả người lao động	314		4.945.992.363	6.551.831.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	66.239.918	362.955.884

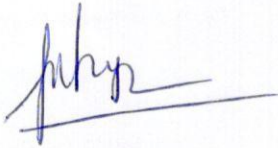
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	1.852.110.194	1.755.961.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	13.207.724.881	32.832.118.602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	173.949.087	251.619.787
II. Nợ dài hạn	330		2.129.700.000	53.700.000
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19b	2.129.700.000	53.700.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.222.587.884	177.683.332.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	192.222.587.884	177.683.332.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.344.740.000	121.344.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.344.740.000	121.344.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.215.548.634	9.215.548.634
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.334.190.178	2.334.190.178
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.644.628.267	25.644.628.267
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.683.480.805	19.144.225.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.144.225.633	3.553.847.812
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.539.255.172	15.590.377.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		521.231.965.296	665.521.451.364

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021

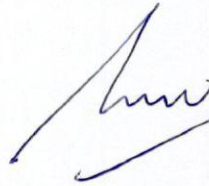
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGUYỄN HẢI YẾN



TRẦN THỊ ÁNH MINH



NGUYỄN CÔNG LÂM

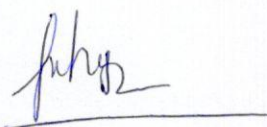
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2021 đến hết 31/12/2021

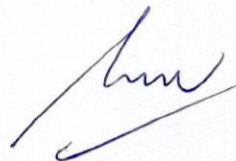
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.176.519.704	19.473.712.725
2. Điều chỉnh cho các khoản :			6.583.350.671	6.519.400.360
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.996.950.827	2.204.351.179
- Các khoản dự phòng	03		3.680.004.173	2.447.607.197
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	102.893.097
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(310.819.870)	(319.855.526)
- Chi phí lãi vay	06		1.217.215.541	2.084.404.413
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.759.870.375	25.993.113.085
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		144.822.093.235	223.118.831.525
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		14.310.248.387	35.554.496.632
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(138.033.883.679)	(272.540.691.003)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		128.953.945	113.311.639
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.513.931.507)	(2.073.298.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.962.338.351	5.357.698.872
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.240.867.742)	(3.998.760.047)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.200.000.000
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		310.819.870	419.855.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.930.047.872)	(2.378.904.521)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		187.399.435.840	214.962.345.566
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(207.023.829.562)	(219.670.876.319)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14.561.368.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.624.393.722)	(19.269.899.553)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.592.103.243)	(16.291.105.202)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		23.319.594.430	39.608.588.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.111.003
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		21.727.491.187	23.319.594.430

Người lập biểu



NGUYỄN HẢI YẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng giám đốc



NGUYỄN CÔNG LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là Công ty được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 08 năm 2021.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm: Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.
- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế, Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sửa chữa máy móc thiết bị Chi tiết: Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

- Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Khám bệnh, chữa bệnh, kê đơn, bốc thuốc bằng phương pháp y học cổ truyền. Sử dụng châm cứu, xoa bóp, dạy ấn huyệt trong việc điều trị cho người bệnh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: theo năm dương lịch

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng và các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hà Nội	P.204A Toà nhà 78 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hồ Chí Minh	796/15 Sư Vạn Hạnh, P2, Q10, Tp Hồ Chí Minh
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Quảng Nam	85 Trần Cao Vân, P. An Sơn Tp Tam Kỳ. Tỉnh Quảng Nam

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021 theo năm Dương lịch)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của DN

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: BCTC lập bằng tiền đồng Việt nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Công ty xây dựng lãi suất thực tế căn cứ vào lãi suất tiền vay của Ngân Hàng Thương mại đang giao dịch và theo quy định của Ngân Hàng Nhà Nước (Không vượt quá 50% lãi suất cơ bản)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu mà Công ty không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền và thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị Tài sản trên 30 triệu mới xác định là TSCĐ (TSCĐ cũ dưới 30 triệu chuyển sang chi phí phân bổ không quá 03 năm). Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	03-06 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm
Phần mềm máy tính	02-05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không có

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có

11 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay .

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay phải trả trong năm tài chính được xác định trên cơ sở thời gian vay nhân (x) với giá trị khoản vay nhân (x) với lãi suất đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí lãi vay phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.: Không có

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá;
- Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp hàng hoá;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu đối với hoạt động khác được ghi nhận khi có thanh lý hợp đồng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi nhận được từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỉ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại và các khoản giảm trừ khác**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, Chi phí quản lý chung, về lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn, ... và các khoản chi phí khác phát sinh trong quản lý như thuế, phí, dịch vụ mua ngoài...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm tài chính 2020 là 20%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.****01- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Đơn vị tính : Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	343.681.862	271.061.508
- Tiền gửi ngân hàng	21.365.663.307	23.044.437.350
- Tiền đang chuyển	18.146.018	3.699.817
	-	-
Cộng	21.727.491.187	23.319.594.430

02- Đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	0			
a1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác	20.000.000.000	0			
3. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		366.067.351.820	511.778.227.349		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu (Chi tiết đính kèm)					
- Các khoản phải thu khách hàng khác		366.067.351.820	511.778.227.349		
4. Phải thu khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		2.133.560.516		5.753.505.926	
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		136.348.616		863.209	
- Ký cược, ký quỹ;		907.222.709		5.343.894.095	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.		1.089.989.191		408.748.622	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)					

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		1.031.878		39.217.493
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			22.262.216.986	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.481.106.600		2.675.012.499	
- Thành phẩm;	3.614.959.746		1.572.013.987	
- Hàng hóa;	45.523.553.642		38.449.656.589	
- Hàng gửi bán;	55.576.011		26.544.325	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản	50.675.195.999		64.985.444.386	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm;				
- XD/CB;	2.455.147.742		214.280.000	
- Sửa chữa.				

Cộng

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	TSCĐ	Tổng cộng
		thiết bị	tải truyền dẫn	cụ quản lý	khác	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	26.553.017.989	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.204
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	26.553.017.989	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.958.834.403	953.708.779	4.150.766.150	581.402.632	457.283.127	15.101.995.091
- Khấu hao trong kỳ	1.187.778.423	244.166.448	208.945.332	78.478.332	135.196.512	1.854.565.047
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.146.612.826	1.197.875.227	4.359.711.482	659.880.964	592.479.639	16.956.560.138
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	17.594.183.586	1.584.498.740	935.167.599	319.406.524	307.763.665	20.741.020.113
- Tại ngày cuối kỳ	16.406.405.163	1.340.332.292	726.222.267	240.928.192	172.567.153	18.886.455.066

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: vnd

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: vnd

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử	Quyền phát	Bản quyền, bằng	Phần mềm	TSCĐ	Tổng cộng
	dụng đất	hành	sáng chế	máy vi tính	vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	0	0	1.980.710.500	-	24.090.954.041
- Mua trong năm	0			0		-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	0	0	1.980.710.500	0	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41.831.720	0	0	1.080.110.030	-	1.121.941.750
- Khấu hao trong kỳ	4.559.360			137.826.420		142.385.780
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	46.391.080	0	0	1.217.936.450	0	1.264.327.530
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	22.068.411.821	0	0	900.600.470	0	22.969.012.291
- Tại ngày cuối kỳ	22.063.852.461	0	0	762.774.050	0	22.826.626.511

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

11- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối kỳ
381.957.955

Đầu kỳ
321.872.995

b) Dài hạn					8.407.601.317	8.596.640.222
	Cộng				8.789.559.272	8.918.513.217

12. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.207.724.880	13.207.724.880	187.399.435.840	207.023.829.562	32.832.118.602	32.832.118.602

c) Các khoản nợ thuế tài chính

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.104.209.605	288.261.149.910	11.794.839.599	415.372.854.834
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

Khách hàng	Cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ
	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải trả
Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	135.660	3.486.870.031	4.758.976.926	1.272.242.555
Công ty Cổ phần Megram	285.063.386	285.063.386	47.520.000	47.520.000

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Đầu kỳ	Số phải nộp tr.kỳ	Số thực nộp tr. kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.254.617.998	192.562.278.837	193.774.029.474	42.867.361
- Thuế GTGT nội địa	514.564.948	125.963.964.715	126.458.540.255	19.989.408
- Thuế GTGT hàng NK	0	51.258.865.837	51.262.493.568	(3.627.731)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	10.240.772.363	10.237.185.849	3.586.514
- Thuế TNDN	556.845.383	3.637.264.532	4.433.341.705	(239.231.790)
- Thuế TNCN	183.207.667	960.383.740	881.440.447	262.150.960
- Thuế Tài nguyên	0	0	0	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	376.762.332	376.762.332	-
- Các loại thuế khác(thuế môn bài)	0	124.265.318	124.265.318	-

15- Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Dài hạn			66.239.918	362.955.884

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			26.481.477	138.773.893
- Kinh phí công đoàn;			74.517.594	74.636.047
- Bảo hiểm xã hội;			28.030.981	34.422.894
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				400.000
- Thù lao HDQT			490.000.000	874.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			1.233.080.142	633.728.541
Cộng			1.852.110.194	1.755.961.375
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			2.129.700.000	53.700.000

17- Vốn chủ sở hữu

17.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng	
	1	2	3	4	6	7	8	
Số dư tại 01/01/2020	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	18.115.216.612	176.654.323.691	
- Tăng vốn trong kì trước							0	
- Lãi trong kì trước						15.590.377.821	15.590.377.821	
- Phân phối lợi nhuận						(14.561.368.801)	(14.561.368.801)	
Số dư tại 31/12/2020	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.632	177.683.332.711	
							0	
Số dư tại 01/01/2021	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.632	177.683.332.711	
- Tăng vốn trong kỳ							0	
- Lãi trong năm nay						14.539.255.172	14.539.255.172	
- Phân phối lợi nhuận							0	
Số dư tại 31/12/2021	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	33.683.480.804	192.222.587.884	

17.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/12/2021				Tại 31/12/2020			
	Tổng số		Vốn cổ phần thường		Tổng số		Vốn cổ phần thường	
TỔNG SỐ VỐN CHỦ SỞ HỮU								
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	121.344.740.000		121.344.740.000		121.344.740.000		121.344.740.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	9.215.548.634				9.215.548.634			
- Vốn khác chủ sở hữu	2.334.190.178				2.334.190.178			
Tổng	132.894.478.812		121.344.740.000		132.894.478.812		121.344.740.000	

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

17.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	Quý này	Quý trước
+ Vốn góp đầu quý	121.344.740.000	121.344.740.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	121.344.740.000	121.344.740.000
+ Vốn góp cuối quý	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.134.474	12.134.474
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
b) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển;	25.644.628.267	25.644.628.267
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. (Quỹ khen thưởng phúc lợi)	173.949.087	251.619.787
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	166.322.026.438	177.314.431.706
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;	100.328.096.672	115.362.983.306

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	310.889.818.643	438.375.272.943
- Doanh thu bán hàng;	310.889.818.643	438.375.272.943
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	288.612.917.665	415.515.770.219
3- Doanh thu hoạt động tài chính	1.514.004.854	2.797.627.464
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.106.844	11.949.893
- Lãi vay chậm trả	362.298.738	887.330.584
- Chiết khấu Thanh toán	437.349.586	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	430.249.686	138.627.448
4- Chi phí tài chính	1.618.446.770	2.744.506.403
- Lãi tiền vay;	148.853.330	507.551.170
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.469.593.440	2.236.955.233
5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	1.378.205.149	558.476.354
6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	20.508.773	18.577.845
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.962.067.476	6.617.197.136
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.975.937.787	13.377.598.882
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3.724.933.275	2.018.370.654
- Chi phí nhân công;	9.439.961.266	6.108.025.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	496.795.242	573.152.032
- Chi phí khác bằng tiền.	7.276.315.480	2.193.400.746
Cộng	20.938.005.263	19.994.796.018
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	289.979.946	476.588.097

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	27.259.792.061	63.067.499.333
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	40.394.214.059	51.223.471.259

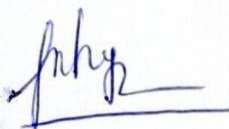
Ngày 31 tháng 12 năm 2021


Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





NGUYỄN HẢI YẾN

TRẦN THỊ ÁNH MINH



NGUYỄN CÔNG LÂM

